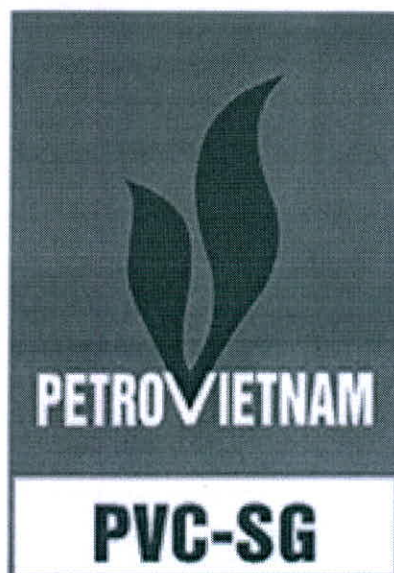


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011**

TP.HCM, THÁNG 2 NĂM 2012

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.137.229.693.531	853.656.515.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.230.035.725	139.671.791.453
1. Tiền	111		15.230.035.725	31.671.791.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	108.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	609.999.683.417	432.118.944.857
1. Phải thu khách hàng	131		228.825.319.974	338.107.213.004
2. Trả trước cho người bán	132		100.607.922.842	30.316.594.144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		243.868.214.347	36.741.523.064
5. Các khoản phải thu khác	135		36.698.226.254	26.953.614.645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		469.005.233.025	265.170.179.113
1. Hàng tồn kho	141	V.03	469.005.233.025	265.170.179.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.994.741.364	16.695.600.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.599.943.091	2.865.640.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		757.164.633	145.471.388
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.954.043.478	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	33.683.590.162	13.684.488.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		480.124.877.148	198.772.909.197
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		280.439.495.758	31.923.081.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	41.484.795.904	30.971.282.005
- Nguyên giá	222		59.614.263.297	39.674.967.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.129.467.393)	(8.703.685.941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	223.093.966.793	56.993.918
- Nguyên giá	228		223.787.041.925	119.825.125

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(693.075.132)	(62.831.207)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.860.733.061	894.805.195
III. Bất động sản đầu tư	240	V.07	38.266.868.319	42.079.389.147
- Nguyên giá	241		45.750.250.000	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7.483.381.681)	(3.670.860.853)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		71.653.000.000	88.196.999.458
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	50.846.999.458
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	71.653.000.000	37.350.000.000
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.237.872.765	36.573.439.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	64.647.872.765	31.989.439.474
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.590.000.000	4.584.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		20.527.640.306	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.617.354.570.679	1.052.429.424.673

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.203.590.104.762	675.052.865.590
I. Nợ ngắn hạn	310		1.122.358.197.761	606.588.797.508
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	374.954.996.634	232.619.569.085
2. Phải trả người bán	312		278.084.629.612	201.422.144.490
3. Người mua trả tiền trước	313		121.127.960.074	35.935.874.111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	104.738.645	14.094.426.902
5. Phải trả người lao động	315		20.334.274.386	9.778.303.166
6. Chi phí phải trả	316	V.13	131.828.358.715	16.440.207.708
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	191.614.262.935	91.642.373.394
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	3.725.220.198	4.644.630.542
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		583.756.562	11.268.110
II. Nợ dài hạn	330		81.231.907.001	68.464.068.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.691.374.749	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	65.610.592.350	38.413.341.721
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		887.233.263	524.698.919
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.042.706.639	26.834.652.693
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.751.961.339	377.376.559.083
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	353.751.961.339	377.376.559.083
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.810.299.994	1.152.917.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.992.386.533	1.015.194.043
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(50.725.188)	25.208.447.423
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	439		60.012.504.578	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.617.354.570.679	1.052.429.424.673

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Võ Phạm Như Nguyệt

Lương Thị Mai Hương

Phan Chí Trung

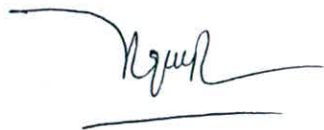
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011**

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	417.855.119.654	244.442.852.948	912.806.608.595	848.789.268.145
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		417.855.119.654	244.442.852.948	912.806.608.595	848.789.268.145
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	410.080.892.708	201.048.673.988	843.485.050.426	752.232.216.976
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		7.774.226.946	43.394.178.960	69.321.558.169	96.557.051.169
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.820.457.070	5.432.107.068	7.568.193.183	8.387.790.917
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14.771.865.994	14.260.115.970	34.321.069.985	17.980.686.175
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.771.865.994</i>	<i>14.260.115.970</i>	<i>34.321.069.985</i>	<i>17.980.686.175</i>
8	Chi phí bán hàng	24		0		0	264.602.182
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.205.435.328	15.132.138.029	43.603.587.745	41.447.709.021
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.382.617.306)	19.434.032.029	(1.034.906.378)	45.251.844.708
11	Thu nhập khác	31		1.874.626.883	24.022.978.526	3.802.753.240	49.937.165.816
12	Chi phí khác	32		1.786.322.258	23.875.061.976	3.575.542.111	50.448.465.118
13	Lợi nhuận khác	40		88.304.625	147.916.550	227.211.129	(511.299.302)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.294.312.681)	19.581.948.579	(807.695.249)	44.740.545.406
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	(3.675.915.679)	4.994.073.166	239.002.583	12.731.407.104
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.618.397.002)	14.587.875.413	(1.046.697.832)	32.009.138.302
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61				3.336.477	0
17.2	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62				(1.050.034.309)	0
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Võ Phạm Như Nguyệt

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2012



Phan Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(807.695.249)	44.740.545.406
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.884.333.541	7.828.372.459
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.706.525.905)	(7.801.946.354)
- Chi phí lãi vay	06	34.321.069.985	17.980.686.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.691.182.372	62.747.657.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(177.880.738.560)	(110.103.069.495)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(203.835.053.912)	(102.962.204.488)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	528.537.239.172	271.893.822.993
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.392.736.362	21.389.432.090
- Tiền lãi vay đã trả	13	(35.479.476.901)	(17.980.686.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.763.697.542)	(8.735.001.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.359.557.668	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(424.971.928.580)	(51.263.015.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(211.950.179.921)	64.986.934.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.537.790.971)	(95.555.907.829)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	175.562.657	130.699.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(625.746.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		532.746.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.663.890.000)	(88.196.999.458)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.001.864.329	7.801.946.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.024.253.985)	(268.820.261.133)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	220.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	540.307.601.308	318.651.565.748

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(370.774.923.130)	(203.340.333.591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.000.000.000)	(692.909.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	148.532.678.178	334.618.322.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(124.441.755.728)	130.784.996.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.671.791.453	8.886.795.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.230.035.725	139.671.791.453

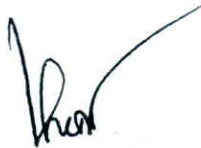
Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Võ Phạm Như Nguyệt

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Giám đốc



Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM. Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp như sau:

Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/05/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Danh sách cổ đông sáng lập gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn có tỷ lệ góp vốn 80% tương ứng 240.000.000.000 đồng, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA) có tỷ lệ góp vốn 15% tương ứng 45.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC LAND) góp vốn 5% tương ứng 15.000.000.000 đồng).

Đến thời điểm ngày 30/06/2011 số vốn thực góp như sau:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 31/12/2011</i>
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

(không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty mẹ	Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Công ty con	Số 06A Ngô Thời Nhiệm, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biểu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biểu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của

ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	01/01/2011
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	6.044.981.403	1.160.107.099
Tiền gửi ngân hàng	9.185.054.322	30.511.684.354
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	0	108.000.000.000
Cộng	15.230.035.725	139.671.791.453
02. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	36.698.226.254	26.953.614.645
Cộng	36.698.226.254	26.953.614.645
03. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	13.515.604.230	111.246.116
Công cụ, dụng cụ	843.873.433	465.232.181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.131.250.759	253.995.606.816
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	30.514.504.603	10.598.094.000
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	469.005.233.025	265.170.179.113
04. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	32.075.150.162	12.111.088.645
Tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.608.440.000	1.573.400.000
Cộng	33.683.590.162	13.684.488.645
05. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem phụ lục 01 đính kèm)		
06. Tài sản cố định vô hình		

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình	Tổng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ	0		-
Tại ngày 01/01/2011	0	119.825.125	119.825.125
- Do mua sắm	23.896.770.800		23.896.770.800
- Tăng trong kỳ do hợp nhất	199.770.446.000		199.770.446.000
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Tại ngày 31/12/2011	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	0	62.831.207	62.831.207
Số tăng trong kỳ	597.419.367	32.824.558	630.243.925
- Khấu hao trong kỳ	597.419.367	32.824.558	630.243.925
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			

11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tại ngày 31/12/2011	597.419.367	95.655.765	693.075.132
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	-	56.993.918	56.993.918
Tại ngày 31/12/2011	223.069.797.433	24.169.360	223.093.966.793

07. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Nhà	45.750.250.000	-	0	45.750.250.000
Nhà và quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	-	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Nhà	3.670.860.853	3.812.520.828	0	7.483.381.681
Nhà và quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	-	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Nhà	42.079.389.147	-	0	38.266.868.319
Nhà và quyền sử dụng đất	0	-	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	-	0	0

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.860.733.061	894.805.195
Cộng	15.860.733.061	894.805.195

09. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	30.350.000.000	30.350.000.000
11 Văn Phú	34.303.000.000	
Cộng	71.653.000.000	37.350.000.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	64.647.872.765	31.989.439.474
Cộng	64.647.872.765	31.989.439.474

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty	367.954.996.634	182.621.705.516
Ngân hàng Đầu tư Hà Nội	35.876.985.772	40.346.567.711
Ngân hàng Vietinbank, CN 8	146.043.334.653	0
Ngân hàng Oceanbank	99.912.312.503	98.228.570.776
Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM	23.137.782.775	
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	59.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.984.580.931	
Công ty cổ phần tài chính Dầu khí		44.046.567.029
Vay ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội		
Ngân hàng Vietinbank Chương Dương		23.398.606.878
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		19.599.256.691

11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nợ dài hạn đến hạn trả

7.000.000.000 7.000.000.000

Cộng

374.954.996.634 232.619.569.085

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

31/12/2011 01/01/2011

Thuế tiêu thụ đặc biệt

0 7.973.927.913

Thuế xuất, nhập khẩu

0 0

Thuế thu nhập doanh nghiệp

0 0

Thuế thu nhập cá nhân

71.207.511 5.594.429.155

Thuế tài nguyên

33.531.134 526.069.834

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

0 0

Cộng

104.738.645 14.094.426.902

13. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Văn phòng

31/12/2011 01/01/2011

Trích trước chi phí công trình xây lắp tại chi nhánh

121.708.351.470 11.300.950.545

Hà Nội

10.120.007.245 5.139.257.163

Cộng

131.828.358.715 16.440.207.708

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

31/12/2011 01/01/2011

Bảo hiểm xã hội

571.511.971 366.082.259

Phải trả về Bảo hiểm Y tế

660.000 2.550.971

Bảo hiểm thất nghiệp

31.451.389 0

Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng (Mua lại cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang)

10.424.716 0

243.930.729 21.123.377.000

Phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)

0 7.000.000.000

Phải trả Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)

0 10.000.000.000

Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)

179.912.859.769 40.677.599.566

Phải trả ban quản lý dự án đất đai Cà Mau

0 0

Phải trả Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam

1.459.861.000 0

Các khoản phải trả, phải nộp khác

9.383.563.361 12.472.763.598

Cộng

191.614.262.935 91.642.373.394

15. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Bảo hành các công trình xây lắp

31/12/2011 01/01/2011

Khu TDTT lô E nhà máy đạm Phú Mỹ

0 619.455.857

Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí Văn phòng phía nam Tổng Công ty XLDK Việt Nam

248.691.505 248.691.505

Tòa nhà 16 Trương Định

0 99.796.890

Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II

2.609.807.530 2.613.600.000

CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên

37.524.400 0

Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V

242.301.852 0

Tòa nhà Thủ Đức

0 56.580.400

Nhà công cộng B7, B10 Kim Liên

0 37.524.400

Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V

0 242.301.852

11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nhà ở 5 tầng Bộ Công An

369.335.760

369.335.760

Cộng

3.725.220.198

4.644.630.542

16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn PVFC (*)

31/12/2011

01/01/2011

38.804.623.600

13.913.341.721

Vay dài hạn VIBank (**)

17.500.000.000

24.500.000.000

Vay dài hạn Oceanbank (***)

9.305.968.750

65.610.592.350

38.413.341.721

(*) Hợp đồng tín dụng số 18/2009/HMTD-TCDK-CNHCM.TD ngày 27/10/2009 với số tiền nhận nợ lần này là 38.905.241.286 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng; Lãi suất 12%/năm; Mục đích tài trợ vốn dự án Hậu Giang.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(***) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	1.152.917.617	1.015.194.043	25.208.447.423
Tăng trong năm nay	0	657.382.377	977.192.490	0
Lãi phát sinh trong năm	0	-	0	(1.050.034.309)
Cổ tức đã chia trong năm	0	-	0	21.000.000.000
Phân phối các quỹ	0	-	0	3.209.138.302
Giảm trong kỳ nay	0	-	0	0
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	1.810.299.994	1.992.386.533	(50.725.188)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	62.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	26.250.000.000	26.250.000.000
Các cổ đông khác	182.125.000.000	207.125.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia**đ. Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

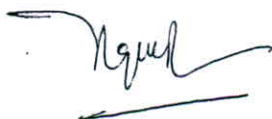
VI. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	842.351.183.167	824.313.962.286
Doanh thu hàng hoá và dịch vụ	70.455.425.428	24.475.305.859
Cộng	912.806.608.595	848.789.268.145
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	842.351.183.167	824.313.962.286
Doanh thu hàng hoá và dịch vụ	70.455.425.428	24.475.305.859
Cộng	912.806.608.595	848.789.268.145
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	780.541.745.109	728.169.675.510
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ	62.943.305.317	24.062.541.466
Cộng	843.485.050.426	752.232.216.976
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.568.193.183	8.387.790.917
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.568.193.183	8.387.790.917
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	34.321.069.985	17.980.686.175
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	34.321.069.985	17.980.686.175
23. Thu nhập khác		
Phí dịch vụ thuê tòa nhà	0	0
Thu nhập khác công trình chợ Hàng Da	0	0
Thu nhập khác công trình Tòa nhà Thủ Đô	0	0
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Thu nhập khác	3.802.753.240	49.485.060.263
Cộng	3.802.753.240	49.485.060.263

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
24. Chi phí khác		
Chi phí khác công trình chợ Hàng Da	0	
Chi phí khác công trình Tòa nhà Thủ Đức	0	
Tiền phạt thuế	0	
Tiền phạt khác	0	
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Xử lý số lẻ công nợ		
Chi phí khác	3.575.542.111	50.162.786.683
Cộng	3.575.542.111	50.162.786.683

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	239.002.583	12.731.407.104
Cộng	239.002.583	12.731.407.104

Người lập biểu



Võ Phạm Như Nguyệt

Kế toán trưởng



Lương Thị Mai Hương

Ngày 15/02/2012

Giám đốc



Phan Chí Trung

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.700.491.217	25.936.606.763	8.696.301.580	1.444.095.420	897.472.966	39.674.967.946
- Mua trong năm	1.750.044.545	16.536.036.725	222.052.727	663.958.128	17.500.000	19.189.592.125
- Tăng do hợp nhất	0	0	686.962.727	188.861.181		875.823.908
- Tăng khác	0	325.283.077	0	21.500.000	0	346.783.077
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	133.980.000	0	156.280.000	169.003.077	459.263.077
- Giảm do thanh lý	0	0	13.640.682	0	0	13.640.682
Số dư cuối kỳ	4.450.535.762	42.663.946.565	9.591.676.352	2.162.134.729	745.969.889	59.614.263.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	845.157.812	5.104.798.257	1.720.226.382	507.250.665	526.252.825	8.703.685.941
- Khấu hao trong năm	967.070.655	6.363.882.684	1.583.274.951	459.300.557	68.039.941	9.441.568.788
- Tăng do hợp nhất			22.095.246	26.572.996		48.668.242
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	7.590.686	0	0	7.590.686
-Giảm khác	0	56.864.892	0	0	0	56.864.892
Số dư cuối kỳ	1.812.228.467	11.411.816.049	3.318.005.893	993.124.218	594.292.766	18.129.467.393
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.855.333.405	20.831.808.506	6.976.075.198	936.844.755	371.220.141	30.971.282.005
- Tại ngày cuối năm	2.638.307.295	31.252.130.516	6.273.670.459	1.169.010.511	151.677.123	41.484.795.904

